

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

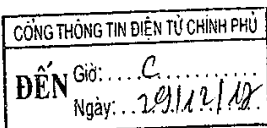
Số: 16/2017/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Thọ, ngày 14 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Về phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước
(bao gồm cả vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016 - 2020**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Xét Tờ trình số 5337/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm cả vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016 - 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh, phân bổ như sau:

1. Về nguồn vốn đầu tư

Tổng số vốn kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao là 11.815,171 tỷ đồng, trong đó:

1.1. Dự phòng (10%) là 1.158,305 tỷ đồng;

1.2. Phân bổ chi tiết (90%) là 10.656,866 tỷ đồng, cụ thể như sau:

a) Vốn ngân sách trung ương là 7.624,009 tỷ đồng, bao gồm:

- Vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương (các chương trình mục tiêu): 3.357,9 tỷ đồng;

- Vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia: 1.732,685 tỷ đồng;

- Vốn trái phiếu Chính phủ: 864 tỷ đồng;
 - Vốn hỗ trợ người có công với cách mạng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ: 232,123 tỷ đồng;
 - Vốn nước ngoài ODA: 1.437,301 tỷ đồng.
- b) Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương: 3.032,857 tỷ đồng, bao gồm:
- Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ: 1.408,267 tỷ đồng;
 - Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 1.485 tỷ đồng;
 - Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 139,59 tỷ đồng.

(Chi tiết có phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Nguyên tắc, tiêu chí bố trí kế hoạch

Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm cả vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016 - 2020 theo các nguyên tắc, tiêu chí dưới đây:

2.1. Tuân thủ theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước sửa đổi năm 2015, Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020; các Nghị định của Chính phủ và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020. Việc phân bổ vốn phải phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Khóa XVIII, Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020; bố trí vốn đầu tư tập trung để khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải, dở dang, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ; bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia. Đồng thời, có giải pháp huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm, cần thiết, cấp bách, làm cơ sở thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2.2. Việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước (bao gồm cả trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016 - 2020 trong từng ngành, lĩnh vực, chương trình theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- Ưu tiên bố trí vốn cho dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn;
- Dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch;

- Vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

- Vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP);

- Dự án chuyển tiếp theo tiến độ được phê duyệt;

- Dự án khởi công mới phải đảm bảo đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công, các nghị định của Chính phủ.

3. Kế hoạch phân bổ chi tiết

3.1. Vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương (các chương trình mục tiêu)

Tổng số vốn phân bổ là 3.357,9 tỷ đồng, trong đó:

- Thu hồi các khoản ứng trước ngân sách trung ương: 174,173 tỷ đồng;

- Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản: 70,813 tỷ đồng;

- Bố trí cho các dự án thuộc 13 Chương trình mục tiêu: 3.112,914 tỷ đồng.

(Chi tiết có phụ biểu số 02 kèm theo)

3.2. Vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia

Tổng nguồn vốn phân bổ là 1.732,685 tỷ đồng, trong đó:

- Chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững: 572,495 tỷ đồng;

- Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới: 1.160,19 tỷ đồng.

(Chi tiết có phụ biểu số 03 kèm theo)

3.3. Vốn trái phiếu Chính phủ

Tổng số vốn phân bổ là 864 tỷ đồng, trong đó:

- Lĩnh vực giao thông: 693 tỷ đồng bố trí cho 01 dự án;

- Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học: 171 tỷ đồng, bố trí cho các dự án thuộc 07 huyện trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết có phụ biểu số 04 kèm theo)

3.4. Vốn nước ngoài ODA

Tổng số vốn phân bổ là 1.437,301 tỷ đồng, bố trí cho 11 chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ.

(Chi tiết có phụ biểu số 05 kèm theo)

3.5. Vốn hỗ trợ người có công với cách mạng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện phân bổ 100% nguồn vốn ngân sách trung ương (không để lại 10% dự phòng), tổng số vốn phân bổ là 232,123 tỷ đồng, hỗ trợ cho các hộ gia đình có công với cách mạng theo định mức như sau:

- Xây dựng mới nhà ở: 38 triệu đồng/hộ.

- Sửa chữa nhà ở: 19 triệu đồng/hộ.

(Chi tiết có phụ biểu số 06 kèm theo)

3.6. Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương

Tổng số vốn phân bổ là 3.032,857 tỷ đồng, trong đó:

- Năm 2016 đã giao 816,2 tỷ đồng;

- Năm 2017 đã giao 549,93 tỷ đồng;

- Kế hoạch năm 2018 - 2020 còn lại là 1.666,727 tỷ đồng.

(Chi tiết có phụ biểu số 07 kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

- Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tổ chức thực hiện Nghị quyết;

- Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ khoá XVIII, kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành./

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Các Bộ: KH&ĐT, Tài chính;
- Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Bộ Tư lệnh QK II;
- TTTU, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- TAND, VKSND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- TT Công báo - Tin học (để đăng công báo tỉnh);
- CVP, các PCVP;
- Lưu VT, Phòng CTHĐND (L194b).

CHỦ TỊCH



Hoàng Dân Mạc

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (BAO GỒM VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ)

GIẢI ĐOÀN 2016-2020



Kèm theo Nghị quyết số 16/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ

Phụ biểu số 01

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020			Ghi chú
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
	TỔNG SỐ	11.815.171	10.218.170	1.597.001	
A	DỰ PHÒNG (10%)	1.158.305	998.605	159.700	
B	PHÂN BỐ CHI TIẾT (90%)	10.656.866	9.219.565	1.437.301	
I	Vốn ngân sách trung ương	7.624.009	6.186.708	1.437.301	
1	Các chương trình mục tiêu	3.357.900	3.357.900		
2	Chương trình mục tiêu quốc gia	1.732.685	1.732.685		
-	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	1.160.190	1.160.190		
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	572.495	572.495		
3	Vốn trái phiếu Chính phủ	864.000	864.000		
4	Vốn nước ngoài ODA	1.437.301		1.437.301	
5	Hỗ trợ cho người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2013	232.123	232.123		Gồm 10% dự phòng
II	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	3.032.857	3.032.857		
1	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ	1.408.267	1.408.267		
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.485.000	1.485.000		
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	139.590	139.590		





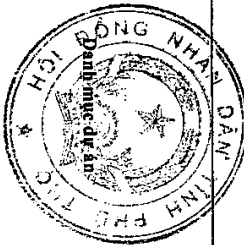
Kiểm theo nghị quyết số 16/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ

Phụ biểu số 02

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch				Lấy kế số vốn đã bố trí từ khố công đến hết năm 2015				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 (đợt 2)			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14			
	TỔNG SỐ					10.940.603	8.309.417	3.255.585	2.417.345	3.731.000	174.713	70.813				
A	PHÂN BỐ CHI TIẾT (90%)									3.357.900	174.713	70.813				
I	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng					4.863.976	3.662.536	1.511.554	996.932	1.207.729	50.000	41.055				
1	Đường sơ tán dân, cứu hộ cứu nạn thị xã Phú Thọ (đoạn từ Quốc lộ 2 đến đường dẫn lên cầu Ngọc Tháp)	TX Phú Thọ			112/QĐ-UBND, 12/01/2012; 2766/QĐ-UBND, 30/10/2013, 3390/QĐ-UBND ngày 15/12/2016; 112/QĐ-UBND, 21/1/2012; 451/QĐ-UBND ngày 3/3/2017	105.559	83.000	31.680	29.000	54.000	10.000					
	Đường sơ tán dân, cứu hộ cứu nạn thị xã Phú Thọ (đoạn từ Quốc lộ 2 đến đường dẫn lên cầu Ngọc Tháp) - Giai đoạn 1	TX Phú Thọ		14-16	112/QĐ-UBND, 12/01/2012; 2766/QĐ-UBND, 30/10/2013	52.500	50.000	31.680	29.000	21.000	10.000			Dự án hoàn thành; bố trí để thu hồi tạm ứng		
	Đường sơ tán dân, cứu hộ cứu nạn thị xã Phú Thọ (đoạn từ Quốc lộ 2 đến đường dẫn lên cầu Ngọc Tháp) - Giai đoạn 2	TX Phú Thọ	3,7km C3MAN	16-20	3390/QĐ-UBND ngày 15/12/2016; 112/QĐ-UBND, 21/1/2012	53.059	33.000			33.000						
2	Hỗ trợ Trường Đại học Hùng Vương/Thanh toán nợ các công trình: Trung tâm hành chính hiện bộ; hạ tầng kỹ thuật; khoa đại học kinh tế; khu KTX				3014-QĐ-UBND ngày 01/10/2009	900.160	900.160	349.010	214.513	9.600		9.600				
3	Dự án khu tái định cư Đại học Hùng Vương				3014/QĐ-UBND, 01/10/2009	209.900	209.900	39.150	36.175	3.000		3.000				
4	Đường đến Trung tâm xã Thu Cúc	Tân Sơn		10-14	1139/QĐ-UBND; 06/4/2010; 2623/QĐ-UBND, 03/10/12	148.744	148.744	128.100	128.100	5.000		5.000		Dự án hoàn thành		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch			Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 (đợt 2)			Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số		Trong đó	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
5	Khoa Đại học Nông Lâm nghiệp - Trường Đại học Hùng Vương				3251/QĐ-UBND, 22/10/2004; 1229/QĐ-UBND, 04/5/2006; 3014/QĐ-UBND, 01/10/2009	78.969	78.969	56.544	56.544	20.000		2.500			
6	Đường giao thông tránh lũ các xã phía bên bờ hữu sông Thao, huyện Hạ Hòa			11-16	1222/QĐ-UB, 07/5/10	239.906	239.000	139.850	108.900	83.000	7.000				
7	Cầu, đường nối thị trấn Thanh Sơn - xã Sơn Hùng, huyện Thanh Sơn	Thanh Sơn	6,28km C4MN	2010-2015	1908, 3/7/2009	134.513	134.513	90.700	90.700	20.955		20.955			
8	Cải tạo, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ (đoạn từ điểm đầu giao với đường Hùng Vương đến Km59 đê hữu sông Lô)	Việt Trì	7,3km đường đô thị	16-20	1118/QĐ-UBND 27/4/2010; 2473/QĐ-UBND 13/8/2010; 2640/QĐ-UBND 30/10/2015	419.400	165.000	219.520		133.500					
9	Đường Tân Phú - Xuân Đài (giai đoạn 2)	Tân Sơn	6,2km đường C5MN	16-20	2642/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	139.059	115.000			75.500					
10	Dự án tuyến đường từ cầu Kim Xuyên đến Quốc lộ 2 và đường Hồ Chí Minh	Đoan Hùng	13,5km đường C3MN	14-18	1197/QĐ-UBND ngày 8/5/2012; 2768/QĐ-UBND ngày 30/10/2013; 771/QĐ-UBND, 10/4/2014	348.065	300.000	120.000	120.000	136.500					
11	Cầu qua sông Bản xã Vô Miếu, huyện Thanh Sơn	Thanh Sơn	Cầu BTCT 110m, 9,7km đường C4ĐB	2014-2018	1729/QĐ-UBND, 29/7/2014; 2608/QĐ-UBND, 29/10/2014; 748/QĐ-UBND ngày 5/4/2017	294.500	249.500	30.000	30.000	60.000	33.000				
12	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu Ngòi Trang, Ngòi Hiêng, huyện Hạ Hòa (GD1 + GD2)	Hạ Hòa	Tiểu ung 3.044ha đất tự nhiên, tưới 140ha đất trồng lúa	14-18	1297/2012; 2747/QĐ-UBND, 30/10/2013; 2679/QĐ-UBND, 31/10/2014	425.219	350.000	113.000	113.000	128.500					
13	Đường nối từ QL.32C vào Khu công nghiệp Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê	Cẩm Khê	1,37km đường đô thị	2015-2019	2605/QĐ-UBND, 29/10/2014	123.267	110.000	40.000	40.000	63.000					
14	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 318	Đoan Hùng	11,7km đường C4MN	2015-2019	2603/QĐ-UBND, 29/10/2014	105.800	75.000	30.000	30.000	28.445					
15	Đường từ nút giao IC9 đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến đường 35m thị xã Phú Thọ (đường vào Khu CN Phú Hả)	TX Phú Thọ	0,93km đường đô thị	16-20	596/QĐ-UBND ngày 26/3/2015; 2643/QĐ-UBND 30/10/2015	116.000	80.000			80.000					
16	Trạm bơm tiêu cho các xã Sai Nga, Sơn Nga, Thanh Nga và thị trấn Sông Thao huyện Cẩm Khê	Cẩm Khê	Tiểu ung 1.056ha	16-20	358/QĐ-UBND ngày 22/2/2016; 807/QĐ-UBND ngày 8/4/2016	323.024	114.000			73.211					

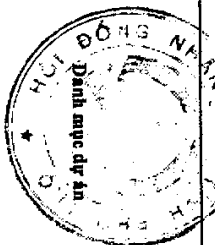
STT		Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch				Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 (đợt 2)			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
17	Hoàn thiện hệ thống giao thông, cấp nước sinh hoạt, điện chiếu sáng trung tâm huyện Tân Sơn	Tân Sơn	3,83km đường và hệ thống chiếu sáng cây	16-20	734/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	101.885	85.000			44.000				
18	Xây dựng hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông từ Khu di tích lịch sử Quốc gia Dền Hùng đi cầu Phong Châu	Lâm Thao	ĐTXD tuyến đường dài 5,63km	2015-2019	2794/QĐ-UBND 31/10/2013; 1961/QĐ-UBND 26/8/2014; 304/QĐ-UBND, 17/2/2017	240.610	40.750	45.000		40.750				
19	Đường từ QL. 70B đi thị trấn Hà Hòa và DT. 320D kết nối các xã vùng phía Nam với trung tâm huyện Hà Hòa	Hà Hòa	ĐTXD tuyến đường dài 12,16km	16-20	729/QĐ-UBND, 30/3/2016; 66/QĐ-UBND, 12/1/2017	196.160	140.000	5.000	0	104.768				
-	- Đoạn từ QL. 70B đi thị trấn Hà Hòa					106.160	50.000			35.000				
-	- Đoạn từ QL. 70B đi các xã phía Nam và TL. 320D					90.000	90.000			69.768				
20	Đường giao thông liên huyện Thanh Thủy - Thanh Sơn	Thanh Thủy, Thanh Sơn	8,18km đường địa thị	2015-2019	1806/QĐ-UBND ngày 06/8/2014; 65/QĐ-UBND, 12/1/2017	213.236	44.000	74.000		44.000				
II	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư					899.700	899.700	0	0	563.000	0	0		
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020													
1	Cải tạo, gia cố và nâng cấp tuyến đê tả sông Thao đoạn Km64 - Km80,1 từ thị xã Phú Thọ đến cầu Phong Châu (Giai đoạn I: Đoạn từ Km64-Km75 và Tuyến nhánh đê tả ngòi Lò Lợn)	TX Phú Thọ	Nâng cấp, gia cố 10,94km đê sông	16-20	607/QĐ-UBND, 17/3/2016	499.603	499.603			340.000				
2	Trạm bơm tiêu Sơn Tinh, huyện Cẩm Khê (giai đoạn I: xây dựng khu đầu mối TB và kênh chính Km0 đến Km9+400)	Cẩm Khê	Tiêu úng 7,450ha	16-20	637/QĐ-UBND, 17/3/2016	400.097	400.097			223.000				
III	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững					361.750	299.889	5.700		128.400	7.000	0		
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020													
1	Dự án đầu tư phát triển giống cây lâm nghiệp chất lượng cao tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011-2015				2662/QĐ-UBND ngày 22/10/2013	16.052	10.000	5.700		4.000				

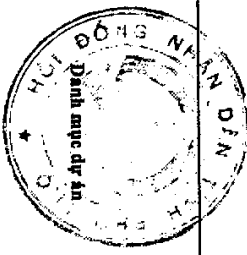
STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch			Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 (đợt 2)			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
2	Dự án nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng và bảo vệ rừng cấp bách giai đoạn 2012-2015				2949/QĐ-UBND 31/10/2012; 3318, 27/12/2013	26.759	25.899			7.000	7.000		
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020												
1	Dự án xây dựng các tuyến đường lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh				740/QĐ-UBND, 30/3/2016	65.850	50.000			10.000			
2	Dự án bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2016-2020	HTT	Trồng rừng phòng hộ: 1.528ha; chăm sóc 3.728ha và mua sắm trang thiết bị	16-20	739/QĐ-UBND, 30/3/2016	60.288	32.000			10.000			
3	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Vườn quốc gia Xuân Sơn giai đoạn 2016-2020	Tân Sơn	Công trình dẫn dòng, hạ tầng kỹ thuật, cấp III	16-20	638/QĐ-UBND, 18/3/2016	129.990	129.990			76.000			
4	Dự án nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng và bảo vệ rừng cấp bách giai đoạn 2015-2020	HTT	Đầu tư trang thiết bị và cơ sở vật chất phục vụ PCCC rừng	16-20	499/QĐ-UBND, 10/3/2016	62.810	52.000			22.400			
IV	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo					226.591	192.602	0	0	35.000	0	0	
	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2017												
	Dự án nhóm B												
	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Phú Thọ	Phú Thọ	Cấp điện các xã, thôn bản vùng khó khăn chưa có điện	16-20	2434/QĐ-UBND 17/9/2012; 2316/QĐ-UBND ngày 26/8/2014	226.591	192.602			35.000			
V	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội					78.109	67.000	0	0	40.600	0	0	
	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020												
	Dự án nhóm C												
1	Dự án cải tạo, nâng cấp Trung tâm Quản lý sau cai nghiện ma túy giai đoạn 2016-2020	Phù Ninh	Đầu tư trang thiết bị và cơ sở vật chất	2017-2020	688/QĐ-UBND ngày 30/3/2017	12.998	7.000			7.000			



STT		Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch				Lấy kế số vốn đã bố trí từ khối công đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 (dự 2)		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
	Dự án nhóm B												
2	Dự án nâng cấp, mở rộng khu chăm sóc và phục hồi chức năng cho người mắc bệnh tâm thần, người rối nhiễu tâm trí thuộc trung tâm tư giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần tỉnh Phú Thọ	H. Đoàn Hùng	Đầu tư trang thiết bị và cơ sở vật chất	2016-2020	2923, 30/11/2015	65.111	60.000				33.600		
VI	Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số					113.763	83.038	23.897	18.094	31.000	0	0	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020												
1	Trung tâm kiểm nghiệm (thiết bị)	Viết Tt		2009-2015	2993 30/9/2009; 2493 20/9/2012	31.805	31.805	9.227	9.047	12.000			
2	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản (Đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị)	Viết Tt		2010-2014	3813 24/11/2010	36.233	36.233	14.670	9.047	4.000			
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020												
	Cải tạo, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị thực hiện chuẩn Quốc gia của Trung tâm y tế dự phòng tỉnh	Viết Tt		17-20		45.725	15.000			15.000			
VII	Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương					245.870	167.812	60.200	60.200	60.000	0	17.758	
	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020												
	Dự án nhóm B												
1	Bệnh viện Y học cổ truyền	Viết Tt		2011-2015	2510 1/9/2009	118.684	80.460	35.600	35.600	44.860		13.758	
2	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Viết Tt		2011-2016	2512 10/9/2009	127.186	87.352	24.600	24.600	15.140		4.000	
VIII	Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa					2.620.008	1.880.395	1.333.343	1.139.207	573.200	25.285	12.000	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020												
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao đi vào sử dụng trước 31/12/2016												
	Dự án nhóm B												

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Tlg giao kế hoạch			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 (đợt 2)			Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								
1	Trung tâm lễ hội (QĐ 1+2)	Việt Trì		2007	1414/QĐ-UBND 15/6/2007; 305/QĐ-UBND 1/2/2010	651.054	651.054	651.054	522.637	3.400	3.400				
2	Bảo tàng Hùng Vương (Việt Trì)				2970/QĐ-UBND 03/12/2010	208.108	208.108	208.108	156.265	10.000	10.000				
3	Dự án tu bổ, tôn tạo di tích gắn với di sản "Văn hóa Hát Xoan Phú Thọ" và "Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ"			2014-2017	3409/QĐ-UBND ngày 12/12/2012; 1524/QĐ-UBND ngày 19/6/2013; 2640/QĐ-UBND ngày 30/10/2014; 2641/QĐ-UBND ngày 30/10/2014; 2642/QĐ-UBND ngày 30/10/2014; 2644/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	96.641	72.480	34.440	17.840	54.000					
4	Hồ dưới chân núi Hình Nhân và đồi Lặt Mất				4261/QĐ-UBND 17/12/2010	29.487	29.487	26.999	26.999	2.000	2.000				
(2)	Các dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020														
	Dự án nhóm A														
	Dự án Quảng trường Hùng Vương và Trung tâm dịch vụ Tổng hợp thành phố Việt Trì	Việt Trì	Đầu tư trang thiết bị và cơ sở vật chất	2011-2016	166/QĐ-UBND 19/01/2010; 2943/QĐ-UBND 31/10/2012; 2677/QĐ-UBND 31/10/2014; 1219/UBND-KTTH ngày 31/3/2017	771.197	550.466	552.014	415.466	135.000	21.885				
(3)	Khởi công mới giai đoạn 2016-2020														
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu di tích lịch sử Đền Hùng giai đoạn 2016 - 2020	Việt Trì	Đầu tư trang thiết bị và cơ sở vật chất	16-20	712/QĐ-UBND, 30/3/2016; 1219/UBND-KTTH ngày 31/3/2017	359.811	52.600			52.600					
2	Hoàn thiện tu bổ, tôn tạo hạ tầng, cảnh quan Trung tâm lễ hội Khu di tích lịch sử Đền Hùng	Việt Trì	Đầu tư trang thiết bị và cơ sở vật chất	16-20	710/QĐ-UBND, 30/3/2016; 1219/UBND-KTTH ngày 31/3/2017	503.710	316.200			316.200					
IX	Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch					500.298	255.257	172.401	50.572	202.428	7.428	0			

STT		Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch				Lấy kế số vốn đã bố trí từ khối công đến hết năm 2015			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 (đợt 2)		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao đi vào sử dụng trước 31/12/2016					2118/QĐ-UBND, 7/8/2012, 2827/QĐ-UBND ngày 5/11/2013									
	Hồ công viên Văn Lang trong quần thể Khu du lịch Văn Lang, TP Việt Trì	Việt Trì		2013-2017			250.248	58.000	172.401	50.572	7.428	7.428			
(2)	Các dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2017														
	Hồ Công viên Văn Lang giai đoạn 2016-2020	Việt Trì	Hoàn thiện công viên, xây dựng đường bao xung quanh.	16-20		711/QĐ-UBND, 30/3/2016	250.050	197.257			195.000				
X	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trung điểm						533.077	463.188	148.490	148.340	196.111	15.000	0		
*	Chương trình 229														
(1)	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020														
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã (đoạn xóm Nưa xã Tân Lập nội xã Tân Minh), huyện Thanh Sơn	Thanh Sơn		14-16	2783; 31/10/2013		40.247	25.000	24.500	24.500	500				
2	Đường giao thông nội các xã Thượng Long - Ngà Hoàng - Hùng Long huyện Yên Lập	Yên Lập		14-16	2765; 30/10/2013		47.357	43.000	31.820	31.820	10.811				
3	Chợ trung tâm xã Phúc Khánh, huyện Yên Lập	Yên Lập		14-16	1334; 31/10/2013		14.992	9.000	8.200	8.200	800				
4	Đường đến trung tâm xã Thu Ngạc (giai đoạn 1)	Tân Sơn		12-15	1920/QĐ-UBND ngày 25/06/2010		111.356	94.000	83.970	83.820	15.000	15.000			
(2)	Các dự án khởi công, mới giải đoạn 2016-2020														
1	Cải tạo, nâng cấp đường nội các xã vùng 229 huyện Yên Lập gồm các xã (Phúc Khánh, Thượng Long, Ngà Hoàng và Xuân Thủy)	Yên Lập	18,8km đường GT cấp B	16-20	04/QĐ-UBND, 04/3/2016		100.361	90.000			47.000				
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Cự Thắng - Cự Đông, huyện Thanh Sơn (thuộc CT 229)	Thanh Sơn	11km đường GTNT	16-20	01/QĐ-UBND, 19/02/2016		136.788	136.788			72.000				
3	Đường đến trung tâm xã Tân Ngạc, huyện Tân Sơn (giai đoạn 2)	Tân Sơn	Đường C3MN	16-20	05/QĐ-UBND, 04/3/2016		81.975	65.400			50.000				
XI	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản biển vùng						284.432	185.000	0	0	55.600	0	0		
	Các dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2017														



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch			Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 (đợt 2)			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	Hạ tầng nuôi trồng thủy sản bên vùng thuộc xã Văn Lương, thị xã Phú Thọ	TX Phú Thọ		16-20	465/QĐ-UBND ngày 08/3/2016	66.978	60.000			33.600			
2	Xây dựng hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản bên vùng Sơn Tinh, Tạ Xá, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ				467/QĐ-UBND ngày 08/3/2016	99.454	60.000			10.000			
3	Xây dựng hạ tầng thủy sản bên vùng Yên Khê, Sơn Cương huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ				466/QĐ-UBND ngày 08/3/2016	118.000	65.000			12.000			
XII	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao					213.029	153.000		0	100.480	0	0	
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020												
	Dự án nhóm B												
1	Đường nối từ QL32C vào Khu công nghiệp Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê (đoạn từ nút 12 đến nút 19)	Cẩm Khê	1,485km đường chính trong KCN	2016-2020	359/QĐ-UBND ngày 22/02/2016; 809/QĐ-UBND, 8/4/2016	131.878	108.000			80.480			
*	Hỗ trợ cụm công nghiệp												
2	Đường nối từ tỉnh Vĩnh Phúc vào trung tâm phường Bạch Hạc (đường vào Cụm công nghiệp Bạch Hạc)	Bạch Hạc	2,015km	2016-2020	146/QĐ-UBND, 18/3/2016; 808/QĐ-UBND, 8/4/2016	81.151	45.000			20.000			
XIII	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA									164.352	70.000		Chi tiết biểu ODA
B	DỰ PHÒNG 10%									373.100			

Phụ biểu số 03

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN VỐN CHƠI TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Nghị quyết số 16/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)



Đơn vị: triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
	TỔNG SỐ	1.925.206	
A	PHÂN BỐ CHI TIẾT (90%)	1.732.685	
	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	1.160.190	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	572.495	
B	DỰ PHÒNG (10%)	192.521	
	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	128.910	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	63.611	

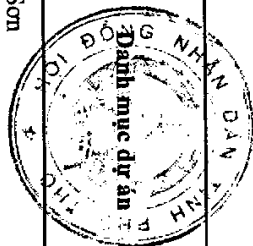
Phụ biểu số 04

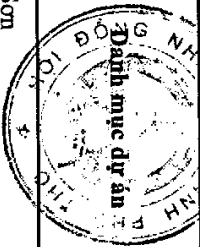
DANH MỤC DỰ ÁN GIAO KẾ HOẠCH GIAO VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2017-2020
(Kèm theo Nghị quyết số 16/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

Danh mục dự án									
TT		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	
				Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
	TỔNG SỐ				Tổng số	Trong đó: vốn TPCP			
A	PHÂN BỐ CHI TIẾT (90%)				1.092.730		960.000		960.000
	NGÀNH GIAO THÔNG				881.100		770.000		864.000
									693.000
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối QL.32 với QL.70B của tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Hòa Bình	Tam Nông, Thanh Thủy, Thanh Sơn	2016-2020	2639/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 804/QĐ-UBND ngày 12/4/2017; 1451/QĐ-UBND ngày 22/6/2017	881.100		770.000		693.000
	KIẾN CỐ HÓA TRƯỜNG LỚP HỌC MẪU GIÁO, TIỂU HỌC				211.630		190.000		171.000
I	Huyện Cẩm Khê				37.840		34.100		30.690
1	Trường Mầm non Phú Khê	Xã Phú Khê	2017	Số 548/QĐ-UBND, 05/4/2017	3.520		3.200		2.880
2	Trường Mầm non Phương Vĩ	Xã Phương Vĩ	2017	Số 561/QĐ-UBND, 07/4/2017	3.520		3.200		2.880
3	Trường Mầm non Tà Xá	Xã Tà Xá	2017	Số 673/QĐ-UBND, 14/4/2017	3.520		3.200		2.880
4	Trường MN Tam Sơn	Xã Tam Sơn	2017	Số 696/QĐ-UBND, 19/4/2017	3.520		3.200		2.880
5	Trường MN Tiên Lương	Xã Tiên Lương	2018	Số 781/QĐ-UBND, 25/4/2017	3.520		3.200		2.880
6	Trường MN Tùng Khê	Xã Tùng Khê	2018	Số 820/QĐ-UBND, 05/5/2017	3.520		2.900		2.610
7	Trường MN Yên Tập	Xã Yên Tập	2018	Số 841/QĐ-UBND, 09/5/2017	3.520		3.200		2.880
8	Trường TH Sơn Tinh	Xã Sơn Tinh	2018	Số 904/QĐ-UBND, 18/5/2017	2.200		2.000		1.800
9	Trường TH Tà Xá 1	Xã Tà Xá	2019	Số 694/QĐ-UBND, 18/4/2017	2.200		2.000		1.800

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020
				Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: vốn TPCP	
				Tổng số			
10	Trường TH Tam Sơn	Xã Tam Sơn	2019	Số 733/QĐ-UBND, 20/4/2017	2.200	2.000	1.800
11	Trường TH Diêu Lương	Xã Diêu Lương	2019	Số 977/QĐ-UBND, 26/4/2017	2.200	2.000	1.800
12	Trường TH Phương Vỹ 1	Xã Phương Vỹ	2019	Số 593/QĐ-UBND, 10/4/2017	2.200	2.000	1.800
13	Trường TH Yên Dương	Xã Yên Dương	2019	Số 1075/QĐ-UBND, 02/6/2017	2.200	2.000	1.800
II	Huyện Đoàn Hùng				33.770	30.700	27.630
1	Trường Mầm non Bằng Doãn	Xã Bằng Doãn	2017	Số 1282a/QĐ-UBND, 08/5/2017	5.280	4.800	4.320
2	Trường Mầm non Minh Phú	Xã Minh Phú	2017	Số 1327a/QĐ-UBND, 16/5/2017	5.280	4.800	4.320
3	Trường Mầm non Nghinh Xuyên	Xã Nghinh Xuyên	2017	Số 1349a/QĐ-UBND, 17/5/2017	5.280	4.800	4.320
4	Trường MN Hùng Long	Xã Hùng Long	2018	Số 1361a/QĐ-UBND, 18/5/2017	5.280	4.800	4.320
5	Trường TH Bằng Doãn	Xã Bằng Doãn	2018	Số 1320a/QĐ-UBND, 15/5/2017	2.200	2.000	1.800
6	Trường TH Minh Phú	Xã Minh Phú	2018	Số 1339a/QĐ-UBND, 17/5/2017	3.850	3.500	3.150
7	Trường TH Hùng Long	Xã Hùng Long	2019	Số 1375a/QĐ-UBND, 19/5/2017	3.300	3.000	2.700
8	Trường TH Hữu Đô	Xã Hữu Đô	2019	Số 1381a/QĐ-UBND, 22/5/2017	3.300	3.000	2.700
III	Huyện Hạ Hòa				11.660	10.600	9.540
1	Trường Mầm non Cáo Diên	Xã Cáo Diên	2017	Số 2269a/QĐ-UBND, 30/5/2017	6.160	5.600	5.040
2	Trường Tiểu học Liên Phương	Xã Liên Phương	2017	Số 2271a/QĐ-UBND, 30/5/2017	5.500	5.000	4.500
IV	Huyện Tân Sơn				28.600	26.000	23.400
1	Trường Mầm non Kiệt Sơn	Xã Kiệt Sơn	2017	Số 2292/QĐ-UBND, 01/6/2017	2.640	2.400	2.160
2	Trường Mầm non Long Cốc	Xã Long Cốc	2017	Số 2298/QĐ-UBND, 02/6/2017	3.520	3.200	2.880



TT	 Đánh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020
				Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		
					Tổng số	Trong đó: vốn TPCP	
3	Trường TH Đồng Sơn	Xã Đồng Sơn	2017	Số 2290/QĐ-UBND, 01/6/2017	4.400	4.000	3.600
4	Trường TH Thu Cúc 1	Xã Thu Cúc	2017	Số 2249/QĐ-UBND, 31/5/2017	2.750	2.500	2.250
5	Trường MN Thạch Kiệt	Xã Thạch Kiệt	2018	Số 2294/QĐ-UBND, 01/6/2017	3.520	3.200	2.880
6	Trường MN Thu Cúc 2	Xã Thu Cúc	2018	Số 2296/QĐ-UBND, 02/6/2017	3.520	3.200	2.880
7	Trường TH Thu Cúc 2	Xã Thu Cúc	2019	Số 2210/QĐ-UBND, 30/5/2017	1.100	1.000	900
8	Trường TH Xuân Sơn	Xã Xuân Sơn	2019	Số 2297/QĐ-UBND, 01/6/2017	2.750	2.500	2.250
9	Trường TH Long Cốc	Xã Long Cốc	2019	Số 2286/QĐ-UBND, 01/6/2017	2.750	2.500	2.250
10	Trường TH Thạch Kiệt	Xã Thạch Kiệt	2019	Số 2202/QĐ-UBND, 26/5/2017	1.650	1.500	1.350
V	Huyện Thanh Ba				23.640	20.400	18.360
1	Trường Mầm non xã Đại An	Xã Đại An	2017	Số 780/QĐ-UBND, 10/5/2017	5.280	4.800	4.320
2	Trường Mầm non xã Mạn Lạn	Xã Mạn Lạn	2017	Số 2146/QĐ-UBND, 25/10/2016	4.720	3.200	2.880
3	Trường Mầm non xã Năng Yên	Xã Năng Yên	2017	Số 781/QĐ-UBND, 10/5/2017	3.520	3.200	2.880
4	Trường MN Yên Nội	Xã Yên Nội	2018	Số 782/QĐ-UBND, 10/5/2017	3.520	3.200	2.880
5	Trường TH Quảng Nạp	Xã Quảng Nạp	2018	Số 783/QĐ-UBND, 10/5/2017	2.200	2.000	1.800
6	Trường TH Yên Nội	Xã Yên Nội	2019	Số 784/QĐ-UBND, 10/5/2017	4.400	4.000	3.600
VI	Huyện Thanh Sơn				38.060	34.100	30.690
1	Trường Mầm non Văn Miếu	Xã Văn Miếu	2017	Số 1480/QĐ-UBND, 16/5/2017	5.280	4.800	4.320
2	Trường Mầm non Tân Lập	Xã Tân Lập	2017	Số 1492/QĐ-UBND, 16/5/2017	10.560	9.600	8.640
3	Trường Mầm non Yên Sơn	Xã Yên Sơn	2017	Số 1499/QĐ-UBND, 17/5/2017	8.800	8.000	7.200

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020
				Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: vốn TPCP	
4	Trường MN Thăng Sơn	Xã Thăng Sơn	2018	Số 1530/QĐ-UBND, 18/5/2017	3.520	3.200	2.880
5	Trường TH Văn Miếu 1	Xã Văn Miếu	2018	Số 1532/QĐ-UBND, 19/5/2017	5.500	5.000	4.500
6	Trường TH Thăng Sơn	Xã Thăng Sơn	2019	Số 1601/QĐ-UBND, 25/5/2017	4.400	3.500	3.150
VII	Huyện Yên Lập				38.060		30.690
1	Trường Mầm non Trung Sơn	Xã Trung Sơn	2017	Số 340/QĐ-UBND, 31/3/2017	7.040	6.400	5.760
2	Trường Mầm non Phúc Khánh	Xã Phúc Khánh	2017	Số 341/QĐ-UBND, 31/3/2017	5.280	4.500	4.050
3	Trường MN Đồng Lạc	Xã Đồng Lạc	2018	Số 342/QĐ-UBND, 31/3/2017	5.280	4.800	4.320
4	Trường MN Minh Hòa	Xã Minh Hòa	2018	Số 343/QĐ-UBND, 31/3/2017	5.280	4.600	4.140
5	Trường MN Xuân An	Xã Xuân An	2018	Số 344/QĐ-UBND, 31/3/2017	5.280	4.800	4.320
6	Trường TH Lương Sơn A	Xã Lương Sơn	2019	Số 345/QĐ-UBND, 31/3/2017	3.300	3.000	2.700
7	Trường TH Thượng Long	Xã Thượng Long	2019	Số 346/QĐ-UBND, 31/3/2017	3.300	3.000	2.700
8	Trường TH Ngọc Lập	Xã Ngọc Lập	2019	Số 347/QĐ-UBND, 31/3/2017	3.300	3.000	2.700
B	DỰ PHÒNG 10%						96.000

Ghi chú: Định mức hỗ trợ vốn TPCP: 800 triệu đồng/01 phòng học Mầm non, 500 triệu đồng/01 phòng học Tiểu học



KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Nghị quyết số 16/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

Phụ biểu số 05

Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được T.Tg giao kế hoạch																		
TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Số quyết định	TMDT										Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020
								Trong đó:							Vốn đối ứng nguồn NSTW			
								Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)			
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	NSTW	Các nguồn vốn khác	Tỉnh bằng ngoại tệ				Tổng số	Trong đó: cấp phát từ NSTW	
	TỔNG SỐ							3.810.632	1.007.405	520.543	294.773	76.967	2.309.869	2.816.356	164.352	70.000	1.597.001	
A	PHÂN BỐ CHI TIẾT (90%)																1.437.301	
I	Ngành giao thông							2.500.842	795.287	520.543	274.744	76.967	1.703.227	1.703.227	164.352	70.000	895.364	
(1)	Dự án hoàn thành năm 2017							158.352	102.892	48.999	53.893		55.460	55.460	20.000	20.000		
	Cải tạo, nâng cấp đường huyện Thanh Sơn (TL3.16 Tân Lập - Yên Lương - Yên Sơn)	Thanh Sơn	22km đường cấp V miền núi	2009-2013			2816/QĐ-UBND, 31/10/2008, 2035/QĐ-UBND, 17/6/2011, 1158/QĐ-UBND, 10/5/2013	158.352	102.892	48.999	53.893		55.460	55.460	20.000	20.000		
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017							2.084.164	636.609	430.864	205.745	67.467	1.447.555	1.447.555	128.752	50.000	695.151	
	Dự án phát triển toàn diện kinh tế xã hội các đô thị Việt Trì, Hưng Yên và Đồng Đăng - Hợp phần dự án tại Tp. Việt Trì	Việt Trì		2012 - 2017			3026/QĐ-UBND, 28/9/11	1.101.760	415.360	290.752	124.608	32.000	686.400	686.400	87.152	50.000	433.000	
1																		
2	Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Thủy Văn (GD) 1.500(m ³ /ngày đêm)	Việt Trì		2013-2015			1426/QĐ-UBND, 12/6/2012	141.014	52.971	37.080	15.891	3.214	88.043	88.043	5.200		6.881	
3	Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Việt Trì	Việt Trì		2009-2015			309/QĐ-UBND, 22/2/2010, 2737/QĐ-UBND, 29/10/2013	841.390	168.278	103.032	65.246	32.253	673.112	673.112	36.400		255.261	
(3)	Dự chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2017							258.326	55.786	40.680	15.106	9.500	200.212	200.212	15.600		200.21	

Phụ biểu số 06

Đơn vị: Triệu đồng

Kèm theo Nghị quyết số 16/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)



TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020
			Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
	TỔNG SỐ						232.123
1	Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ						232.123

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Nghị quyết số 16/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
A	TỔNG NGUỒN DỰ KIẾN	3.369.841,0	
I	Nguồn vốn	3.032.857,0	
1	Vốn đầu tư trong cán đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ	1.408.267,0	
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	1.485.000,0	
	Trong đó:		
-	Ngân sách tỉnh được hưởng	440.000,0	
-	Ngân sách huyện, xã được hưởng	1.045.000,0	
3	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	139.590,0	
II	Dự phòng (10%)	336.984,0	
B	PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ		
1	Ngân sách cấp tỉnh phân bổ (dự kiến)	1.987.857,0	
2	Ngân sách huyện, xã được hưởng (dự kiến)	1.045.000,0	